

Số: 3.0/BC-TQB

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục:

**Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu**

#### 2. Địa chỉ: Tòa nhà C, số 92 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trung, Hà Nội.

Điện thoại: 0243 623 0871

Website: <https://www.taquangbuu-bk.edu.vn/>

Email của trường: c23taquangbuu@hanoiedu.vn

#### 3. Loại hình: Trường phổ thông tư thục.

Chủ đầu tư: BK-Holdings.

#### 4. Tầm nhìn, Phương châm giáo dục, Sứ mệnh và Nhiệm vụ:

**Tầm nhìn:** Tới năm 2035, trở thành trường phổ thông tư thục liên cấp định hướng công nghệ hàng đầu Việt Nam.

**Phương châm giáo dục:** Tình thương – Ki cương – Trách nhiệm.

**Tiêu chí chất lượng:** “Dạy thật - Học thật - Đánh giá thật - Chất lượng thật”

**Sứ mệnh:** Tạo nguồn học có tư duy và năng lực tốt cho các trường đại học trong và ngoài nước.

**Nhiệm vụ:** Đào tạo học sinh hướng đến bốn phẩm chất và năng lực sau:

- Có đạo đức, tác phong tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, biết yêu thương con người, thiên nhiên, có năng lực cá nhân tốt, độc lập, năng động, sáng tạo, hòa đồng với môi trường, xã hội.
- Nắm vững kiến thức phổ thông theo chuẩn quy định của Bộ GDĐT quy định, đủ kiến thức, kỹ năng để có kết quả tốt trong các kỳ thi vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT, thi vào các trường Đại học trong và ngoài nước.
- Vững vàng về Công nghệ thông tin, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu, trong cuộc sống hàng ngày. Có ý thức và những kỹ năng cần thiết trong việc nghiên cứu khoa học, đem kiến thức phục vụ học tập và đời sống.
- Sử dụng được tiếng Anh để học tập, nghiên cứu và giao tiếp.



## **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển cơ sở giáo dục:**

Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển Công nghệ Bách Khoa Hà Nội (*gọi tắt là BK Holdings*) sáng lập, được thành lập theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của UBND thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp về chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội; đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu là trường tư thục có hai cấp học: cấp THCS và THPT. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, được tự chủ về tổ chức bộ máy và tài chính.

Hơn 10 năm xây dựng và trưởng thành, trường Tạ Quang Bửu từng bước có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng giáo dục. Với sự cố gắng không ngừng nghỉ, Nhà trường luôn mạnh dạn trong việc triển khai các hình thức, phương pháp dạy học mới như giáo dục STEM, dạy học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học. Bên cạnh đó, nhà trường còn làm tốt các công tác tuyển chọn, bồi dưỡng học sinh giỏi thi Cù, Thành phố. Chất lượng dạy và học vì vậy ngày càng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay, gặt hái nhiều thành tích đáng tự hào về chuyên môn, học tập và văn nghệ thể thao.

Góp phần làm nên một ngôi trường vững mạnh là đội ngũ giáo viên giỏi với những thầy cô giàu kinh nghiệm cùng với sự năng động, nhiệt huyết của lứa giáo viên trẻ đã tốt nghiệp với tấm bằng loại giỏi, xuất sắc. Trường được trang bị cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, có đầy đủ các trang thiết bị kết nối mạng Internet để đáp ứng nhu cầu học tập, sáng tạo và nghiên cứu khoa học cho học sinh.

Quá trình hình thành và phát triển của Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu là hành trình của sự cống hiến và phát triển. Từ những khởi đầu khiêm tốn cho đến vị thế hiện tại, nhà trường đã liên tục đổi mới phương pháp dạy học, giữ vững chất lượng giảng dạy, để đáp ứng nhu cầu học tập không chỉ học sinh trong khu vực nói chung mà còn của toàn thành phố nói riêng. Tầm nhìn của Ban lãnh đạo trường đã đặt nền tảng vững chắc, viết tiếp những cột mốc tiếp theo với mong muốn trở thành trường phổ thông tư thục liên cấp định hướng công nghệ hàng đầu Việt Nam.

## **6. Thông tin người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện: Bà Phạm Thị Xuân Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Tòa nhà C, số 92 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Email: [huong.px@taquangbuu-bk.edu.vn](mailto:huong.px@taquangbuu-bk.edu.vn)

## 7. Tổ chức bộ máy:

### - Quyết định thành lập trường:

Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu được thành lập theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 02/05/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

### - Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Danh sách thành viên Hội đồng trường:

Quyết định công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu số 596/QĐ-SGDĐT ngày 05/4/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm có:

| STT | Họ và tên             | Chức danh trong Hội đồng Trường | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Ông Nguyễn Trung Dũng | Chủ tịch HĐT                    |         |
| 2   | Bà Nguyễn Bích Huyền  | Thành viên                      |         |
| 3   | Ông Trịnh Xuân Anh    | Thành viên                      |         |
| 4   | Ông Nguyễn Văn Thọ    | Thành viên                      |         |
| 5   | Ông Đinh Quốc Dũng    | Thành viên                      |         |

### - Quyết định công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc.

- Hiệu trưởng: Phạm Thị Xuân Hương. Quyết định số 1366/QĐ-SGDĐT ngày 31/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu.
- Phó Hiệu trưởng: Trần Ngọc Năm. Quyết định số 1409/QĐ-SGDĐT ngày 16/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu.
- Phó Hiệu trưởng: Đào Thị Tươi. Quyết định số 219/QĐ-SGDĐT ngày 04/2/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu.
- Giám đốc: Nguyễn Thị Hằng Nga. Quyết định bổ nhiệm Giám đốc trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu số 033/QĐ-TQB ký ngày 01/10/2021.
- Phó Giám đốc: Phạm Bình Hà. Quyết định bổ nhiệm Phó Giám đốc trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu số 034/QĐ-TQB ký ngày 01/10/2021.

### - Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động:

Quyết định số 40/QĐ-TQB ngày 16/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng Trường về việc ban hành Điều lệ Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu (Sửa đổi, bổ sung lần thứ năm).

Quyết định số 41/QĐ-TQB ngày 19/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu (Sửa đổi, bổ sung lần thứ năm).

▪ **Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường theo mục tiêu định hướng chiến lược của BK Holdings; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Nhà trường còn thực hiện một số hoạt động hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ, phù hợp với khả năng và các dịch vụ giáo dục, hỗ trợ giáo dục khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ ngành có liên quan, trên cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục theo chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

▪ **Bộ máy tổ chức của Nhà trường gồm có:**

○ Hội đồng Trường

○ Ban kiểm soát

○ Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng

○ Ban Giám đốc gồm Giám đốc và các Phó giám đốc

○ Các tổ chuyên môn:

+ Cấp Trung học phổ thông (THPT): Tổ Toán; Tổ Ngữ văn; Tổ Tiếng Anh; Tổ Tự nhiên 1 (Lý-Tin- Công nghệ); Tổ Tự nhiên 2 (Hóa- Sinh); Tổ Xã hội (Sử - Địa - Giáo dục kinh tế và pháp luật)

+ Cấp Trung học cơ sở (THCS): Tổ Xã hội cấp THCS (bao gồm Ngữ Văn, Lịch sử - Địa lý, Tiếng Anh, GDCD, Văn hóa đọc). Và Tổ Tự nhiên cấp THCS (bao gồm Toán, KHTN, Công nghệ, Tin học)

+ Cấp THPT và THCS: Tổ GNK- bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và An ninh, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), Kỹ năng sống.

○ Khối Văn phòng và Trung tâm: Phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC); Ban Dự án (DA), Phòng Tuyển sinh - Truyền thông (TS-TT), Phòng Quản trị - Thiết bị (QT-TB); Phòng Kế toán - Tài chính (KT-TC) trực thuộc quản lý của Ban Giám đốc; Phòng Đào tạo - Giáo vụ (ĐT-GV), Trung tâm FabLab (TT Fablab) trực thuộc quản lý của Ban Giám hiệu.

○ Các tổ chức đoàn thể:

+ Tổ chức Công đoàn

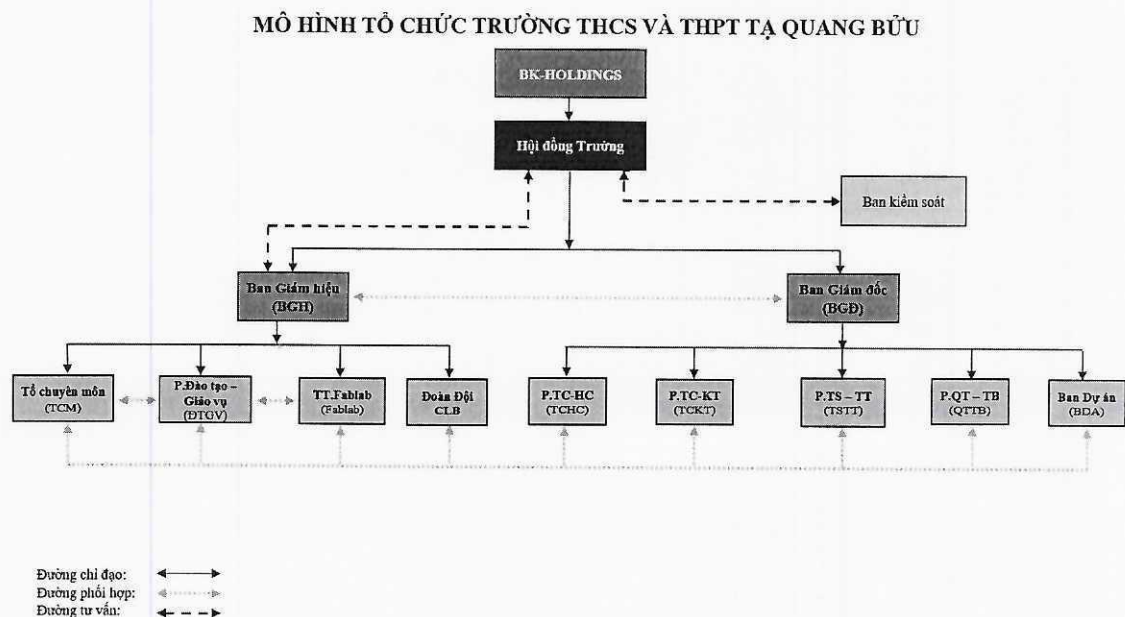
+ Tổ chức Đoàn Thanh niên - Đội Thiếu niên Tiền phong HCM.

○ Các khối lớp, lớp, tổ học sinh.

○ Các hội đồng do Chủ tịch Hội đồng trường hoặc Hiệu trưởng thành lập thực hiện theo quy định tại điều lệ trường

Các tổ chuyên môn, phòng, ban, trung tâm, có thể thay đổi, bổ sung và sắp xếp lại theo yêu cầu phát triển và phù hợp với định hướng của nhà trường trong từng giai đoạn.

#### ▪ Mô hình tổ chức:



- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc của Ban Giám hiệu Nhà trường.

| STT | Họ và tên           | Chức vụ         | Số ĐT      | Thư điện tử                   |
|-----|---------------------|-----------------|------------|-------------------------------|
| 1   | Phạm Thị Xuân Hương | Hiệu trưởng     | 0912899696 | huong.px@taquangbuu-bk.edu.vn |
| 2   | Trần Ngọc Năm       | Phó Hiệu trưởng | 0912535387 | nam.tn@taquangbuu-bk.edu.vn   |
| 3   | Đào Thị Tươi        | Phó Hiệu trưởng | 0912676783 | tuoi.dt@taquangbuu-bk.edu.vn  |

Địa chỉ làm việc: Tòa nhà C, số 92 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

#### 8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục. Chiến lược phát triển Nhà trường.

Nghị quyết số 15/NQ-TQB ngày 01/4/2025 của Chủ tịch HĐT về công tác tổ chức và chương trình hành động;

Quyết định số 32/QĐ-TQB ngày 01/8/2022 của Chủ tịch HĐQT ký ban hành về việc Quy chế Chi tiêu nội bộ trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu.

Quyết định số 57/QĐ-BGH/TQB ngày 24/7/2024 của Hiệu trưởng ký ban hành về việc Quy chế làm việc đối với giáo viên trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu.

Quyết định số 40A/QĐ-TQB ngày 31/7/2024 của Giám đốc ký ban hành về việc Quy chế lương giáo viên trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu.

Quyết định số 40B/QĐ-TQB ngày 31/7/2024 của Giám đốc ký ban hành về việc Quy chế lương CBNV trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu

Quyết định số 12/QĐ-BGH/TQB ngày 06/5/2022 của Hiệu trưởng ký ban hành về việc Quy định về trang phục Cán bộ nhân viên, giáo viên khi làm việc tại trường.

Ngoài ra Nhà trường còn có các quy định về Nội quy học sinh, nội quy bán trú, nội quy cơ quan,...

Căn cứ trên các kết quả và thành tích đạt được trong các năm học vừa qua, đánh giá trên nguyên tắc cơ hội, thách thức, Nhà trường đã xây dựng chiến lược phù hợp cho năm 2025 như sau:

- Tạo nguồn học sinh đầu vào chất lượng thông qua công tác tuyển sinh chú trọng tập trung tăng quy mô tuyển sinh hệ chất lượng cao.
- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo tiên tiến đáp ứng nhu cầu của PHHS và tiếp cận đạt chuẩn quốc tế.
- Đào tạo nâng cao năng lực, kỹ năng và chất lượng đội ngũ giáo viên.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo.
- Số hóa công tác lưu trữ và sổ sách về đào tạo.
- Chuẩn hóa các quy trình vận hành quản trị.
- Xây dựng và nâng cao giá trị thương hiệu.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để liên kết và trao đổi các chương trình đào tạo.
- Mở rộng và phát triển thêm chuỗi trường Tạ Quang Bửu.

## II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN:

- Trình độ đào tạo của Cán bộ quản lý, giáo viên, CBNV:

| STT        | Nội dung                      | Tổng số    | Trình độ đào tạo |           |            |          |          |           |
|------------|-------------------------------|------------|------------------|-----------|------------|----------|----------|-----------|
|            |                               |            | TS               | ThS       | ĐH         | CĐ       | TC       | Dưới TC   |
|            | <b>Tổng số GV, CBQL và NV</b> | <b>191</b> | <b>23</b>        | <b>45</b> | <b>109</b> | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>10</b> |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>              | <b>141</b> | <b>23</b>        | <b>38</b> | <b>80</b>  |          |          |           |
|            | Trong đó số GV dạy môn:       |            |                  |           |            |          |          |           |
| 1          | Ngữ văn                       | 19         | 0                | 4         | 15         |          |          |           |
| 2          | Lịch sử                       | 7          | 0                | 2         | 5          |          |          |           |
| 3          | Địa lý                        | 7          | 1                | 2         | 4          |          |          |           |
| 4          | GD Kinh tế và Pháp luật       | 6          | 0                | 0         | 6          |          |          |           |
| 5          | Tiếng Anh                     | 23         | 1                | 10        | 12         |          |          |           |
| 6          | Toán học                      | 27         | 6                | 4         | 17         |          |          |           |
| 7          | Vật lý                        | 13         | 4                | 7         | 2          |          |          |           |
| 8          | Hóa học                       | 12         | 5                | 2         | 5          |          |          |           |
| 9          | Sinh học                      | 6          | 2                | 1         | 3          |          |          |           |
| 10         | Khoa học                      | 1          | 1                | 0         | 0          |          |          |           |
| 11         | Công nghệ                     | 3          | 2                | 0         | 1          |          |          |           |
| 12         | Tin học                       | 8          | 1                | 3         | 4          |          |          |           |
| 13         | GD thể chất                   | 4          | 0                | 1         | 3          |          |          |           |
| 14         | GD quốc phòng                 | 2          | 0                | 0         | 2          |          |          |           |
| 15         | Âm nhạc                       | 1          | 0                | 0         | 1          |          |          |           |
| 16         | Mỹ thuật                      | 2          | 0                | 2         | 0          |          |          |           |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>         | <b>3</b>   |                  | <b>3</b>  |            |          |          |           |
| 1          | Hiệu trưởng                   | 1          |                  | 1         |            |          |          |           |
| 2          | Phó hiệu trưởng               | 2          |                  | 2         |            |          |          |           |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>              | <b>47</b>  |                  | <b>4</b>  | <b>29</b>  | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>10</b> |
| 1          | Văn thư                       | 1          |                  |           | 1          |          |          |           |
| 2          | Kế toán                       | 5          |                  |           | 4          | 1        |          |           |
| 3          | Thủ quỹ                       | 1          |                  |           | 1          |          |          |           |
| 4          | Y tế                          | 1          |                  |           |            | 1        |          |           |
| 5          | Thư viện                      | 1          |                  |           | 1          |          |          |           |
| 6          | Thiết bị, thí nghiệm          | 1          |                  |           | 1          |          |          |           |
| 7          | Công nghệ thông tin           | 1          |                  |           |            | 1        |          |           |
| 8          | Khác                          | 36         |                  | 4         | 21         |          | 1        | 10        |

**- Đối sánh số liệu với năm liền kề trước (năm học 2023-2024)**

| STT | Chỉ số đánh giá                            | Năm học 2024-2025 | Năm học 2023-2024 |
|-----|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Tổng số giáo viên                          | 141 (tăng 2,8%)   | 137               |
| 2   | Tỉ lệ giáo viên cơ hữu                     | 50,3%             | 42,3%             |
| 3   | Tỉ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn      | 56,7%             | 57,6%             |
| 4   | Tỉ lệ giáo viên có trình độ đạt trên chuẩn | 43,3%             | 42,4%             |

**- Chuẩn nghề nghiệp của Cán bộ quản lý, giáo viên :**

- + Số lượng Cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp mức Tốt: 03 CBQL (đạt 100%)
- + Số lượng giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt: 40 giáo viên (chiếm 28,4%)
- + Số lượng giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá: 84 giáo viên (chiếm 59,5%)
- + Số lượng giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Đạt: 17 giáo viên (chiếm 12,1%)
- + Số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn nghề nghiệp: 0 giáo viên

**- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định**

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 141/141 Cán bộ, giáo viên đạt 100%, trong đó Ban Giám hiệu 03 người, Giáo viên 141 người.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

**1. Thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2024-2025**

| STT       | Nội dung                                             | Năm học 2024-2025 |                                                                                                                                                  | Đối sánh năm học 2023-2024 |                                                                 |
|-----------|------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                      | Số lượng          | Ghi chú                                                                                                                                          | Số lượng                   | Ghi Chú                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Số phòng học</b>                                  | 64                | 15 lớp THCS,<br>49 lớp THPT                                                                                                                      | 63                         | 15 lớp THCS,<br>48 lớp THPT                                     |
| <b>II</b> | <b>Loại phòng học</b>                                |                   |                                                                                                                                                  |                            |                                                                 |
| 1         | Phòng học kiên cố                                    | 64                |                                                                                                                                                  | 63                         |                                                                 |
| 2         | Số phòng học bộ môn                                  | 06                | 3 phòng máy tính,<br>1 phòng thực hành bộ môn KHXH phòng 3.3<br>1 phòng bộ môn Ngoại ngữ phòng 4.1<br>1 phòng bộ môn KHTN phòng thực hành Fablab | 04                         | 3 phòng máy tính,<br>1 phòng bộ môn KHTN phòng thực hành Fablab |
| 3         | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 02                | Phòng đa năng, Station                                                                                                                           | 01                         | Phòng đa năng,                                                  |

| STT | Nội dung                                                                        | Năm học 2024-2025    |         | Đối sánh năm học 2023-2024 |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                 | Số lượng             | Ghi chú | Số lượng                   | Ghi Chú |
| 4   | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 01 lớp/<br>phòng học |         | 01 lớp/<br>phòng học       |         |
| 5   | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 32 HS/lớp            |         | 32 HS/lớp                  |         |
| III | Số điểm trường                                                                  | 1                    |         | 1                          |         |
| IV  | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                         | 15.440               |         | 15.440                     |         |
| V   | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                              | 7000                 |         | 7000                       |         |
| VI  | Tổng diện tích các phòng                                                        |                      |         |                            |         |
| 1   | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 3.350                |         | 3.350                      |         |
| 2   | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 280                  |         | 200                        |         |
| 3   | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 140                  | Station | 15                         |         |
| 4   | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 6.611                |         | 6.611                      |         |
| 5   | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m <sup>2</sup> )                            | 15                   |         | 15                         |         |
| VII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)              | 108 bộ               |         | 108 bộ                     |         |

| VIII | Tổng số thiết bị đang sử dụng        | Số lượng Năm học 2024-2025                                 | Đối sánh số lượng Năm học 2023-2024 |
|------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1    | Ti vi                                | 14                                                         | 05                                  |
| 2    | Cát xét                              | 06                                                         | 06                                  |
| 3    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 75                                                         | 70                                  |
| 4    | Thiết bị khác...                     | 30 loa, 3 bộ âm ly, 5 bộ micro, 2 máy in 3D, 14 bộ mạch PI | 15 (âm ly, micro, loa)              |

| IX | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|    |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 02                 |                   | 07/07  |                             |        |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

|      | Nội dung                                     | Có | Không |
|------|----------------------------------------------|----|-------|
| X    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | Có |       |
| XI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | Có |       |
| XII  | Kết nối internet                             | Có |       |
| XIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | Có |       |
| XIV  | Tường rào xây                                | Có |       |

## 2. Danh mục thiết bị tối thiểu, trang thiết bị phục vụ dạy học

### 2.1 Danh mục thiết bị dạy học chung

| Nội dung             | Năm học 2024-2025                                 | Năm học 2023-2024 | Đang sử dụng | Không sử dụng được |
|----------------------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------|--------------------|
| 1. Bàn ghế học sinh  |                                                   |                   |              |                    |
| + Loại 2 chỗ ngồi    | 945<br>620 bộ bàn THPT<br>325 bộ bàn bán trú THCS | 850               |              |                    |
| + Loại 3 chỗ ngồi    | 420                                               | 320               |              |                    |
| 2. Bàn ghế giáo viên | 71                                                | 68                | 71           |                    |
| 3. Bảng              | 68                                                | 68                | 68           |                    |
| + Bảng viết          |                                                   |                   |              |                    |
| + Bảng thông minh    |                                                   |                   |              |                    |

| Nội dung                  | Năm học<br>2024-2025 | Năm học<br>2023-2024 | Đang sử dụng | Không sử<br>dụng được |
|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------|-----------------------|
| 4. Máy vi tính            | 155                  | 155                  | 155          |                       |
| <i>Chia ra:</i>           |                      |                      |              |                       |
| + Dùng cho HS             | 110                  | 110                  | 110          |                       |
| + Dùng cho Quản lý        | 45                   | 45                   | 45           |                       |
| + Kết nối Internet        | 155                  | 155                  | 155          |                       |
| 5. Số máy in              | 14                   | 14                   | 14           |                       |
| 6. Máy chiếu<br>Projecter | 75                   | 70                   | 75           |                       |
| 7. Máy chiếu vật thể      |                      |                      |              |                       |
| 8. Máy photocopy          | 4                    | 4                    | 3            | 1                     |

## 2.2 Danh mục thiết bị dạy học theo Tổ bộ môn

### 2.2.1 Danh mục thiết bị dạy học theo Tổ bộ môn cấp THCS

| Môn học                                            | Đơn<br>vị tính | Năm học 2024 - 2025 |       |       |       |       | Năm học<br>2023-2024 |
|----------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------|-------|-------|-------|----------------------|
|                                                    |                | Tổng                | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |                      |
| <b>Toán học</b>                                    |                |                     |       |       |       |       |                      |
| -Bộ thiết bị để vẽ trên<br>bảng trong dạy học toán | Bộ             |                     | 5     | 5     | 5     | 5     |                      |
| - Thước Kẻ Nhôm Loại<br>1m                         | Cái            | 14                  | 9     | 9     | 9     | 9     | 14                   |
| - Thước Kẻ Nhựa Loại<br>1m                         | Cái            |                     | 10    | 10    | 10    | 10    |                      |
| <b>Vật lý</b>                                      |                |                     |       |       |       |       |                      |
| - Lò xo                                            | Cái            |                     | 7     |       |       |       |                      |
| -Bộ thí nghiệm dòng<br>điện không đổi              | Bộ             |                     |       | 7     |       |       |                      |
| - Đĩa mômen                                        | Cái            | 94                  |       |       | 8     |       |                      |
| - Đồng hồ bấm giây                                 | Bộ             |                     |       | 7     |       |       |                      |
| - Đồng hồ đo thời gian<br>hiện số                  | Cái            |                     |       | 7     |       |       |                      |
| - Quả gia trọng                                    | Cái            |                     | 7     |       | 7     |       |                      |
| - Giá quang học                                    |                |                     |       |       |       | 2     |                      |
| - Bộ Lực kế                                        | Cái            |                     | 7     |       | 7     |       |                      |
| -Bộ thanh nam châm                                 | Cái            |                     |       | 7     |       |       |                      |
| - Nhiệt Kế                                         | Cái            |                     | 7     |       |       |       |                      |
| - Thấu kính hội tụ                                 |                |                     | 7     |       |       | 7     |                      |
|                                                    |                |                     |       |       |       |       | 85                   |

|                                               |       |     |     |     |     |     |     |
|-----------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| - Thấu kính phân kỳ                           | Bộ    |     |     |     |     | 7   |     |
| - Bình chia độ                                | Bộ    |     | 7   |     | 7   |     |     |
| - Cân điện tử                                 | Cái   |     |     |     | 7   |     |     |
| <b>Hoá Học</b>                                |       |     |     |     |     |     |     |
| -Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học         | Chiếc | 4   | 1   | 1   | 1   | 1   | 4   |
| <b>Sinh học</b>                               |       |     |     |     |     |     |     |
| -Tranh ảnh cấu trúc tế bào                    |       |     | 1   |     |     |     |     |
| -Tranh thủ các hình thức hô hấp               |       |     |     | 1   |     |     |     |
| -Tranh ảnh di truyền nhiễm sắc thể            | Bộ    | 23  |     |     |     | 1   | 23  |
| - Bộ mô hình nguyên phân giảm phân            |       |     |     |     |     | 4   |     |
| - Mô hình AND                                 |       |     |     |     |     | 4   |     |
| Kính lúp                                      |       |     | 8   |     |     |     |     |
| - Kính hiển vi                                |       |     | 4   |     |     |     |     |
| <b>Địa lý</b>                                 |       |     |     |     |     |     |     |
| -Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất |       |     | 1   |     |     |     |     |
| -Bản đồ Liên minh châu Âu                     | Bộ    | 4   |     | 1   |     |     | 4   |
| -Bản đồ hành chính Việt Nam                   |       |     |     |     | 1   | 1   |     |
| <b>Lịch sử</b>                                |       | 4   |     |     |     |     |     |
| -Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam            |       |     | 1   |     |     |     |     |
| -Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)      | Bộ    |     |     | 1   |     |     | 4   |
| -Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945   |       |     |     |     | 1   | 1   |     |
| <b>Tin học</b>                                |       |     |     |     |     |     |     |
| - Máy tính để bàn                             | Bộ    | 110 | 110 | 110 | 110 | 110 | 110 |

|                                                           |       |    |    |    |    |    |    |
|-----------------------------------------------------------|-------|----|----|----|----|----|----|
| <b>Văn học</b><br>-Truyện cổ dân gian                     | Bộ    | 4  | 1  | 1  | 1  |    | 4  |
| -Tác phẩm Bình Ngô<br>Đại cáo- Nguyễn Trãi                |       |    |    |    | 1  | 1  |    |
| -TP Hịch Tướng Sĩ-<br>Trần Quốc Tuấn                      |       |    |    |    | 1  | 1  |    |
| -Tác giả tác phẩm<br>Nguyễn Ái Quốc- HCM                  |       |    | 1  |    | 1  | 1  |    |
| <b>Ngoại ngữ</b><br>-Thiết bị âm thanh đa<br>năng di động | Bộ    | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  |
| <b>GD Thể chất</b><br>-Đồng hồ bấm giây                   | Chiếc | 7  | 1  | 1  | 1  | 1  | 7  |
| -Còi                                                      |       |    | 1  | 1  | 1  | 1  |    |
| -Thước dây                                                |       |    | 1  | 1  | 1  | 1  |    |
| -Cột bóng rổ                                              |       |    | 2  | 2  | 2  | 2  |    |
| -Cột cầu lông                                             |       |    | 2  | 2  | 2  | 2  |    |
| Thiết bị dùng chung<br>Máy chiếu                          | Chiếc | 48 | 48 | 48 | 48 | 48 | 48 |

### 2.2.2 Danh mục thiết bị dạy học theo Tổ bộ môn cấp THPT

| Môn học                                                               | ĐVT | Năm học 2024-2025 |           |           |           | Năm học<br>2023-2024 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|
|                                                                       |     | Tổng<br>số        | Lớp<br>10 | Lớp<br>11 | Lớp<br>12 |                      |
| <b>Toán học</b><br>-Bộ thiết bị để vẽ trên bảng<br>trong dạy học toán | Bộ  | 72                | 5         | 5         | 5         | 72                   |
| - Thước Kẻ Nhôm Loại 1m                                               |     |                   | 9         | 9         | 9         |                      |
| - Thước Kẻ Nhựa Loại 1m                                               |     |                   | 10        | 10        | 10        |                      |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |       |    |                                              |                                                |                                                  |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----|
| <b>Vật lý</b><br>-Biến áp nguồn<br>-Đồng hồ đo điện đa năng<br>-Lò xo<br>-Bộ thí nghiệm dòng điện không đổi<br>- Đĩa mômen<br>- Nghiệm quy tắc hợp lực đồng quy song song<br>- Đồng hồ đo thời gian hiện số<br>- Bộ thí nghiệm về chuyển động đều và biến đổi đều<br>- Thí nghiệm về xác định gia tốc rơi tự do | Bộ    | 46 | 5<br>2<br>6<br><br>1<br>1<br>2<br><br>1<br>2 | 5<br>2<br>6<br>5<br><br><br>2<br><br><br><br>2 | 5<br>2<br>6<br><br><br><br>2<br><br><br><br><br> | 46 |
| <b>Hoá Học</b><br>-Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học                                                                                                                                                                                                                                                         | Chiếc | 3  | 1                                            | 1                                              | 1                                                | 3  |
| <b>Sinh học</b><br>-Tranh ảnh cấu trúc tế bào<br>-Tranh thủ các hình thức hô hấp<br>-Tranh ảnh di truyền nhiễm sắc thể<br>- Bộ mô hình nguyên phân giảm phân<br>- Mô hình AND<br>- Kính hiển vi                                                                                                                 | Bộ    | 11 | 1<br><br><br>1<br>1<br>5                     | 1<br><br><br><br><br>                          | 1<br><br><br>1<br><br>                           | 11 |
| <b>Địa lý</b><br>-Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất<br>-Bản đồ Liên minh châu Âu<br>-Bản đồ hành chính Việt Nam                                                                                                                                                                                      | Bộ    | 3  | 1                                            | 1                                              | 1                                                | 3  |

|                                                                                                                                                  |             |          |                             |                       |                       |        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------|
| <b>Lịch sử</b><br>-Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam<br>-Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)<br>- Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | Bộ          | 3        | 1                           | 1                     | 1                     | 3      |
| <b>Tin học</b><br>-Máy tính để bàn                                                                                                               | Bộ          | 155      | 155                         | 155                   | 155                   | 155    |
| <b>Công nghệ</b><br>-Máy in 3D<br>- Mạch PI                                                                                                      | Chiếc<br>Bộ | 01<br>14 | Dùng chung cho các khối lớp |                       |                       |        |
| <b>Ngữ Văn</b><br>-Truyện cổ dân gian<br>-Tác giả Xuân Diệu                                                                                      | Bộ          | 3<br>3   | 1<br>1                      | 1<br>1                | 1<br>1                | 3<br>3 |
| <b>Ngoại ngữ</b><br>-Thiết bị âm thanh đa năng di động                                                                                           | Bộ          | 15       | 5                           | 5                     | 5                     | 15     |
| <b>GD Thể chất</b><br>-Đồng hồ bấm giây<br>-Còi<br>-Thuốc dây<br>-Cột bóng rổ<br>-Cột cầu lông                                                   | Chiếc       | 21       | 1<br>1<br>1<br>2<br>2       | 1<br>1<br>1<br>2<br>2 | 1<br>1<br>1<br>2<br>2 | 21     |
| <b>Thiết bị dùng chung</b><br>Máy chiếu                                                                                                          | Chiếc       | 48       | 48                          | 48                    | 48                    | 48     |

### 3. Danh mục lựa chọn SGK năm học 2024-2025

#### 3.1 Danh mục lựa chọn SGK năm học 2024-2025 cấp THCS

Căn cứ QĐ 4338/BGDĐT của BGDĐT ngày 18/12/2023 về quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Căn cứ QĐ 421/BGDĐT của BGDDT ngày 29/01/2024 về quyết định phê duyệt bổ sung danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Căn cứ thông tư 27/2023/TT-BGDĐT của BGDDT, công văn hướng dẫn số 78/PGD&ĐT của PGD Quận Hai Bà Trưng về việc tổ chức lựa chọn SGK lớp 9 cho năm học 2024 – 2025.

Căn cứ biên bản họp đánh giá lựa chọn SGK 9 Số 03 ngày 26/3/2024 của Hội đồng lựa chọn SGK lớp 9 và báo cáo đề xuất của các tổ nhóm chuyên môn, các thành viên trong Hội đồng đã nghiên cứu các bộ SGK lớp 9, thảo luận và thống nhất về việc lựa chọn SGK lớp 9 theo danh mục sau:

| Stt | Tên sách                     | Bộ sách lựa chọn         | Tổng chủ biên                        | Nhà xuất bản                        |
|-----|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Toán<br>6,7,8,9              | Cánh diều                | Đỗ Đức Thái                          | NXB Đại học sư phạm                 |
| 2   | Ngữ văn<br>6,7,8,9           | Kết nối tri thức         | Bùi Mạnh Hùng                        | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 3   | Tiếng Anh<br>6,7,8,9         | Ilearn smart World       | Võ Đại Phúc                          | Công ty TNHH Education Solutions VN |
| 4   | KHTN<br>6,7                  | Chân trời sáng tạo       | Cao Cự Giác                          | NXB Giáo dục Việt Nam               |
|     | KHTN<br>8, 9                 | Kết nối tri thức         | Vũ Văn Hùng                          | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 5   | Lịch sử và Địa lí<br>6,7,8,9 | Kết nối tri thức         | Vũ Minh Giang                        | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 6   | GDCD<br>6,7,8,9              | Kết nối tri thức         | Nguyễn Thị Toan                      | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 7   | Công nghệ<br>6,7,8,9         | Kết nối tri thức         | Lê Huy Hoàng                         | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 8   | Tin học<br>6,7,8,9           | Kết nối tri thức         | Nguyễn Chí Công                      | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 9   | GD thể chất<br>6,7,8,9       | Kết nối tri thức         | Trịnh Hữu Lộc                        | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 10  | Âm nhạc<br>6,7,8,9           | Kết nối tri thức         | Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính       | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 11  | Mĩ thuật<br>6,7,8,9          | Chân trời sáng tạo bản 1 | Nguyễn Thị Nhung<br>Nguyễn Xuân Tiên | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 12  | HĐTN HN<br>6,7,8,9           | Kết nối tri thức         | Lưu Thu Thủy-<br>Bùi Sỹ Tụng         | NXB Giáo dục Việt Nam               |

### 3.2 Danh mục lựa chọn SGK năm học 2024-2025 cấp THPT

Căn cứ Quyết định số QĐ số 88/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa 12;

Căn cứ biên bản họp đánh giá lựa chọn SGK 12 ngày 25/3/2024 của Hội đồng lựa chọn SGK lớp 12 và báo cáo đề xuất của các tổ nhóm chuyên môn, các thành viên trong Hội đồng đã nghiên cứu các bộ SGK lớp 12, thảo luận và thống nhất về việc lựa chọn SGK lớp 12 theo danh mục sau:

| STT | Môn                     | Tên bộ sách lựa chọn           | Tổng chủ biên     | Nhà xuất bản                        |
|-----|-------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 1   | Toán<br>10,11,12        | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái      | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 2   | Ngữ Văn<br>10,11,2      | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng     | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 3   | Tiếng Anh<br>10,11,12   | GLOBAL SUCCESS                 | Hoàng Văn Vân     | Công ty TNHH Education Solutions VN |
| 4   | Vật lý<br>10,11,12      | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng       | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 5   | Hóa học<br>10,11,12     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Kim Long       | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 6   | Sinh học<br>10,11,12    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Phạm Văn Hùng     | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 7   | Lịch sử<br>10,11,12     | Cánh diều                      | Đỗ Thanh Bình     | NXB Đại học Sư phạm                 |
| 8   | Địa lý<br>10,11,12      | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huỳnh          | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 9   | GDKT&PL<br>10,11,12     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Minh Đoan  | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 10  | Tin học<br>10,11,12     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Phạm Thế Long     | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 11  | Công nghệ<br>10,11,12   | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng      | NXB Giáo dục Việt Nam               |
| 12  | GD Thể chất<br>10,11,12 | Cánh diều                      | Đinh Quang Ngọc   | NXB Đại học Sư phạm                 |
| 13  | GDQP AN<br>10,11,12     | Cánh diều                      | Nguyễn Thiện Minh | NXB Đại học Sư phạm                 |
| 14  | HĐTN HN<br>10,11,12     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy      | NXB Giáo dục Việt Nam               |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

Hội đồng tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục của trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu được thành lập theo quyết định số 35/QĐ-BGH/TQB ngày 05/06/2024. Sau quá trình thu thập, nghiên cứu, phân tích các chỉ tiêu và minh chứng, Hội đồng đã đi đến kết luận như sau:

**1. Kết quả tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục:**

(Đánh dấu X vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

**Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3**

| Tiêu chuẩn          | Kết quả   |       |       |       |
|---------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                     | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                     |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.2        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.3        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.4        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.6        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.9        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.10       |           | x     | x     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.3        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.4        |           | x     | x     | x     |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 3.1        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.2        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.3        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.4        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.5        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.6        |           | x     |       |       |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 4.1        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 4.2        |           | x     |       |       |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 5.1        |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.2        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.3        |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.4        |           | x     | x     |       |

| Tiêu chuẩn   | Kết quả   |       |       |       |
|--------------|-----------|-------|-------|-------|
|              | Không đạt | Đạt   |       |       |
|              |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chí 5.5 |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.6 |           | x     | x     | x     |

**Kết luận:** Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 1

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

### 1. Kế hoạch tuyển sinh

#### 1.1 Kế hoạch tuyển sinh lớp 6:

a) **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh hoàn thành chương trình lớp 5.

b) **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 100 học sinh

c) **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực

- Xét tuyển: Xét trên kết quả học tập, rèn luyện của học sinh thông qua học bạ lớp 4 và học kỳ 1 lớp 5
- Kiểm tra đánh giá năng lực:
  - + Kiểm tra 3 môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh
  - + Đánh giá kỹ năng

d) **Khu vực tuyển sinh:** Tuyển sinh học sinh toàn thành phố

e) **Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh:**

- Thời gian hướng dẫn, tư vấn thông tin về trường: Từ 06/03/2024 đến 20/07/2024
- Thời gian nộp đơn đăng ký dự tuyển: Từ 01/06/2024 đến 12/07/2024
- Thời gian nhận hồ sơ nhập học: Từ 07/07/2024 đến 09/07/2024
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ học sinh trúng tuyển bổ sung: 21/07/2024 đến 22/7/2024

f) **Kết quả tuyển sinh:** 93 học sinh

#### 1.2 Kế hoạch tuyển sinh lớp 10:

a) **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình giáo dục phổ thông

b) **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 585 học sinh

c) **Phương thức tuyển sinh:** Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu triển khai theo 2 phương thức tuyển sinh.

- Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ vào Điểm xét tuyển của học sinh tham dự Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập không chuyên năm học 2024-2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức.
- Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả rèn luyện, học tập của học sinh ở cấp THCS.

d) **Khu vực tuyển sinh:** Không phân biệt khu vực tuyển sinh

**e) Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh:**

- Thời gian hướng dẫn, tư vấn thông tin về trường: Từ 06/03/2024 đến 30/07/2024
- Thời gian nộp đơn đăng ký dự tuyển: Từ 20/04/2024 đến 20/06/2024
- Thời gian nhận hồ sơ nhập học: Từ 05/07/2024 đến 07/07/2024
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ học sinh trúng tuyển bổ sung: 08/07/2024 đến 15/7/2024

**f) Kết quả tuyển sinh:** 521 học sinh

**2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 -2025**

**2.1 Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 -2025 cấp THCS**

| STT       | Nội dung                                         | Tổng số    | Chia ra theo khối lớp |           |           |           |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|
|           |                                                  |            | Khối 6                | Khối 7    | Khối 8    | Khối 9    |
| <b>I</b>  | <b>Số liệu về học sinh</b>                       |            |                       |           |           |           |
| 1         | Tổng số HS                                       | 354        | 93                    | 93        | 97        | 71        |
|           | - Số học sinh nam                                | 204        | 47                    | 56        | 54        | 47        |
|           | - Số học sinh nữ                                 | 150        | 46                    | 37        | 43        | 24        |
| 2         | Tuyển sinh mới                                   |            |                       |           |           |           |
| 3         | Số học sinh học 2 buổi/ngày                      | 354        | 93                    | 93        | 97        | 71        |
| 4         | Số học sinh là người dân tộc thiểu số            | 4          | 1                     | 0         | 2         | 1         |
| 5         | Số học sinh là người khuyết tật                  | 0          | 0                     | 0         | 0         | 0         |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện</b> | <b>354</b> | <b>93</b>             | <b>93</b> | <b>97</b> | <b>71</b> |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 100%       | 100%                  | 100%      | 100%      | 100%      |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 0.00%      | 0.00%                 | 0.00%     | 0.00%     | 0.00%     |
| 3         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 0.00%      | 0.00%                 | 0.00%     | 0.00%     | 0.00%     |
| 4         | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 0.00%      | 0.00%                 | 0.00%     | 0.00%     | 0.00%     |

|      |                                                      |                |              |              |              |              |
|------|------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| III  | <b>Số học sinh chia theo học lực/học tập</b>         | <b>354</b>     | <b>93</b>    | <b>93</b>    | <b>97</b>    | <b>71</b>    |
| 1    | Tốt ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )                  | 76.84%         | 74.19%       | 70.97%       | 75.26%       | 90.14%       |
| 2    | Khá ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )                  | 22.32%         | 24.73%       | 27.96%       | 23.71%       | 9.86%        |
| 3    | Đạt ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )                  | 0.85%          | 1.08%        | 1.08%        | 1.03%        | 0.00%        |
| 4    | Chưa đạt ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )             | 0.00%          | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        |
| IV   | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                     | <b>354</b>     | <b>93</b>    | <b>93</b>    | <b>97</b>    | <b>71</b>    |
| 1    | Lên lớp ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )              | 100%           | 100%         | 100%         | 100%         | 100%         |
| 2    | Học sinh Xuất sắc ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )    | 29.94%         | 17.2%        | 24.73%       | 38.14%       | 42.25        |
| 3    | Học sinh Giỏi ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )        | 46.89%         | 56.99%       | 46.24%       | 37.11%       | 47.89%       |
| 4    | Thi lại ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )              | 0.00%          | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        |
| 5    | Lưu ban ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )              | 0.00%          | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        |
| 6    | Chuyên trường đến/đi ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> ) | 5.37%/3.67%    | 1.08%/2.15%  | 8.60%/5.38%  | 9.28%/5.15%  | 1.41%/1.41%  |
| 7    | Bị đuổi học ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )          | 0.00%          | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        |
| 8    | Bỏ học ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )               | 0.00%          | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        | 0.00%        |
| V    | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b> | <b>10</b>      |              |              |              | <b>10</b>    |
| 1    | Cấp huyện/Quận                                       | 8              |              |              |              | 8            |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                   | 2              |              |              |              | 2            |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế               |                |              |              |              |              |
| VI   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>     | <b>71</b>      |              |              |              | <b>71</b>    |
| VII  | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>         | <b>71</b>      |              |              |              | <b>71</b>    |
| VIII | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                | <b>204/150</b> | <b>47/46</b> | <b>56/37</b> | <b>54/43</b> | <b>47/24</b> |
| IX   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                  | <b>4</b>       | <b>1</b>     | <b>0</b>     | <b>2</b>     | <b>1</b>     |

## 2.2 Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 -2025 cấp THPT

| STT        | Nội dung                                                                     | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |             |             |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-------------|
|            |                                                                              |             | Lớp 10                | Lớp 11      | Lớp 12      |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                       | 1647        | 520                   | 581         | 546         |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 99.88%      | 100%                  | 99.66%      | 100%        |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0.12%       | 0%                    | 0.34%       | 0%          |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 0%          | 0%                    | 0%          | 0%          |
| 4          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0%          | 0%                    | 0%          | 0%          |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                         | 1647        | 520                   | 581         | 546         |
| 1          | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 91.68%      | 85.58%                | 89.67%      | 99.63%      |
| 2          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 8.26%       | 14.42%                | 10.15%      | 0.37%       |
| 3          | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0.06%       | 0%                    | 0.17%       | 0%          |
| 4          | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0 %         | 0 %                   | 0%          | 0 %         |
| 5          | Kém (tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0 %         | 0 %                   | 0%          | 0 %         |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             | 1647        | 520                   | 581         | 546         |
| 1          | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)                                               | 100%        | 100%                  | 100%        | 100%        |
| a          | Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 24.53%      | 3.23%                 | 13.94%      | 50.37%      |
| b          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 67.15%      | 76.35%                | 75.73%      | 49.27%      |
| 2          | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)                                               | 0.00%       | 0.00%                 | 0.00%       | 0.00%       |
| 3          | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)                                               | 0.00%       | 0.00%                 | 0.00%       | 0.00%       |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 1.64%/1.64% | 1.15%/0.96%           | 3.44%/3.10% | 0.18%/0.73% |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0.00%       | 0.00%                 | 0.00%       | 0.00%       |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) |             |                       |             |             |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         |             |                       |             |             |
| 1          | Cấp huyện                                                                    |             |                       |             |             |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                                           |             |                       |             | 10          |
| 3          | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       |             |                       |             |             |

| STT  | Nội dung                                                    | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |         |         |
|------|-------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|---------|---------|
|      |                                                             |         | Lớp 10                | Lớp 11  | Lớp 12  |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                   |         |                       |         | 546     |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                       |         |                       |         | 546     |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) |         |                       |         |         |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                              | 980/667 | 319/201               | 342/239 | 319/227 |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                | 10      | 4                     | 6       | 0       |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| STT      | NỘI DUNG                                                         | SỐ TIỀN                | GHI CHÚ |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>CÁC KHOẢN THU, PHÂN THEO NĂM 2024</b>                         | <b>110,734,859,676</b> |         |
| -        | Học phí                                                          | 96,829,601,750         |         |
| -        | Các khoản thu khác                                               | 13,905,257,926         |         |
| <b>2</b> | <b>CÁC KHOẢN CHI, PHÂN THEO NĂM 2024</b>                         | <b>98,168,129,077</b>  |         |
| -        | Chi lương và các khoản đóng góp theo lương                       | 49,614,439,951         |         |
| -        | Chi mua sắm trang thiết bị dạy học                               | 184,965,580            |         |
| -        | Chi thuê CSVC, điện nước                                         | 12,632,419,995         |         |
| -        | Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Mua sắm công cụ dụng cụ, sửa chữa... | 9,313,924,472          |         |
| -        | Chi khen thưởng                                                  | 1,777,485,520          |         |
| -        | Chi đóng BHXH                                                    | 1,078,430,500          |         |
| -        | Chi đóng BHYT                                                    | 185,183,400            |         |
| -        | Chi khác                                                         | 23,381,279,659         |         |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: Học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học và khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| STT         | NỘI DUNG                                   | MỨC THU (VNĐ) |              |                       |               |                               |
|-------------|--------------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------|---------------|-------------------------------|
|             |                                            | Hệ chuẩn      | Hệ Tiếng Anh | Chương trình Song ngữ | Hệ Toán - Tin | Ghi chú                       |
| <b>I/</b>   | <b>HỌC PHÍ (VNĐ/tháng)</b>                 |               |              |                       |               |                               |
| <b>1</b>    | <b>Khối 6</b>                              |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,700,000     | 6,100,000    |                       |               |                               |
| <b>2</b>    | <b>Khối 7</b>                              |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,600,000     | 6,300,000    | 11,500,000            |               | Giảm 5% chương trình Song ngữ |
| -           | Năm học 2025-2026                          | 4,900,000     | 6,500,000    |                       |               |                               |
| <b>3</b>    | <b>Khối 8</b>                              |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,600,000     | 6,500,000    | 12,000,000            |               |                               |
| -           | Năm học 2026-2027                          | 5,300,000     | 7,100,000    |                       |               |                               |
| <b>4</b>    | <b>Khối 9</b>                              |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,600,000     | 6,700,000    | 13,000,000            |               | Giảm 5% chương trình Song ngữ |
| -           | Năm học 2027-2028                          | 5,800,000     | 7,500,000    |                       |               |                               |
| <b>5</b>    | <b>Khối 10</b>                             |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,200,000     | 6,100,000    |                       | 6,500,000     |                               |
| <b>6</b>    | <b>Khối 11</b>                             |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,200,000     | 6,300,000    | 13,000,000            | 7,100,000     | Giảm 5% chương trình Song ngữ |
| -           | Năm học 2025-2026                          | 4,500,000     | 6,500,000    |                       | 7,100,000     |                               |
| <b>7</b>    | <b>Khối 12</b>                             |               |              |                       |               |                               |
| -           | Năm học 2024-2025                          | 4,500,000     | 7,000,000    | 14,000,000            |               |                               |
| -           | Năm học 2026-2027                          | 4,900,000     | 7,100,000    |                       | 7,800,000     |                               |
| <b>II/</b>  | <b>PHÍ PHÁT TRIỂN TRƯỜNG (VNĐ/năm học)</b> | 2,000,000     | 3,000,000    | 3,500,000             | 3,500,000     |                               |
| <b>III/</b> | <b>LỆ PHÍ NHẬP HỌC (VNĐ/năm học)</b>       | 3,500,000     | 3,500,000    | 3,500,000             | 3,500,000     | Lớp 6,10                      |

| STT | NỘI DUNG                                              | MỨC THU (VNĐ)                                  |              |                       |               |                   |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------|-------------------|
|     |                                                       | Hệ chuẩn                                       | Hệ Tiếng Anh | Chương trình Song ngữ | Hệ Toán - Tin | Ghi chú           |
| IV/ | CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ:                            |                                                |              |                       |               |                   |
| 1   | Sổ liên lạc điện tử (VNĐ/năm học)                     | 300,000                                        | 300,000      | 300,000               | 300,000       |                   |
| 2   | Hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (VNĐ/năm học) | 2,000,000                                      | 2,000,000    | 2,000,000             | 2,000,000     |                   |
| 3   | Đồng phục khối THPT (VNĐ/bộ)                          | 2,400,000                                      | 2,400,000    | 2,400,000             | 2,400,000     |                   |
| 4   | Đồng phục khối THCS (VNĐ/bộ)                          | 2,100,000                                      | 2,100,000    | 2,100,000             | 2,100,000     |                   |
| 5   | Bảo hiểm thân thể (VNĐ/năm học)                       | 100,000                                        | 100,000      | 100,000               | 100,000       |                   |
| 6   | Thẻ học sinh (VNĐ/cấp học)                            | 100,000                                        | 100,000      | 100,000               | 100,000       |                   |
| 7   | BHYT (VNĐ/năm học)                                    | Thu theo thông báo hàng năm của BHXH Tp Hà Nội |              |                       |               |                   |
| V/  | THU DỊCH VỤ CHĂM SÓC BÁN TRÚ:                         |                                                |              |                       |               |                   |
| 1   | Phí quản lý bán trú khối THCS (VNĐ/tháng)             | 400,000                                        | 400,000      | 400,000               | 400,000       |                   |
| 2   | Phí quản lý cấp THPT (VNĐ/tháng)                      | 300,000                                        | 350,000      | 350,000               | 300,000       |                   |
| 3   | Tiền ăn bán trú khối THPT (VNĐ/bữa)                   | 45,000                                         | 45,000       | 45,000                | 45,000        |                   |
| 4   | Tiền ăn bán trú khối THCS (VNĐ/bữa)                   | 48,000                                         | 48,000       | 48,000                | 48,000        | Bao gồm quà chiều |

### 3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; thực hiện theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo. Năm học 2024-2025 có 02 học sinh thuộc đối tượng miễn học phí.

#### 3.1 Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 01-5/2024 (Học kỳ II năm học 2023-2024), nhà trường thực hiện như sau:

- **Miễn, giảm học phí:** theo bảng tổng hợp đề nghị miễn, giảm học phí tháng 01-5/2024:

+ Miễn giảm học phí: 04 học sinh, Số tiền: 4.340.000 đồng.

- **Hỗ trợ chi phí học tập:** theo bảng tổng hợp đề nghị hỗ trợ chi phí học tập tháng 01-5/2024:

+ Định mức: 150.000đ/tháng/hs; Số lượng: 01 học sinh; Tổng số tiền: 750.000 đồng.

**3.2 Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 8-12/2024 (Học kỳ I năm học 2024-2025), nhà trường thực hiện như sau:**

- **Miễn, giảm học phí:** theo bảng tổng hợp đề nghị miễn, giảm học phí tháng 8-12/2024:

+ Miễn giảm học phí: 02 học sinh, Số tiền: 1.736.000 đồng.

- **Hỗ trợ chi phí học tập:** theo bảng tổng hợp đề nghị hỗ trợ chi phí học tập tháng 08-12/2024:

+ Định mức: 150.000đ/tháng/hs; Số lượng: 0 học sinh; Tổng số tiền: 0 đồng.

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).**

- Số dư quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024: 1.548.176.060 đồng

**5. Các nội dung công khai tài chính khác:**

- Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

Năm học 2024-2025, Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học và đạt được các kết quả nổi bật như sau:

**1. Kết quả giáo dục mũi nhọn:**

- Đạt 10 giải HSG các môn văn hóa lớp 12 Thành phố Hà Nội: 01 Giải Nhất; 01 Giải Nhì, 03 giải Ba; 05 Giải khuyến khích.
- Đạt 02 giải HSG các môn văn hóa lớp 9 Thành phố Hà Nội: 01 Giải Ba và 01 Giải Khuyến khích
- Đạt 77 giải HSG Cụm trường Hoàn Kiếm – Hai Bà Trưng: 01 giải Nhất, 11 Giải Nhì, 29 Giải Ba, 36 Giải Khuyến khích.
- Đạt 08 HSG các môn văn hóa lớp 9 Quận Hai Bà Trưng: 02 Giải Nhất; 01 Giải Nhì và 05 Giải Ba.
- Đạt 178 giải HSG cấp trường các khối 6,7,8: Có 26 giải Nhất; 34 Giải Nhì; 43 Giải Ba và 75 Giải Khuyến khích.

**2. Kết quả các cuộc thi:**

- Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật Cụm Hoàn Kiếm - Hai Bà Trưng: 01 Giải Ba
- Cuộc thi AI for Good Việt Nam 2025: đội TQB - EXMEM đạt giải Ba bảng THPT
- Cuộc thi Imagine Cup Junior Quốc tế: Đội TQB DECA, TQB Penguins, TQB Eco Defenders, TQB TAP – Đạt giải Nhất
- Chương trình trải nghiệm hướng nghiệp “STEAMes Festival 2024 và cuộc thi Rung chuông vàng” với quy mô liên trường được tổ chức tại ĐHBK Hà Nội đã đạt thành tích: Đạt 01 giải Nhất; 01 giải Nhì, 01 giải Ba.

- Chương trình giao lưu Thử thách nhà toán học không chuyên năm 2024: Đạt 03 giải Nhất; 03 giải Nhì; 01 giải Ba;
- Đạt giải Nhì cuộc thi sáng tạo bằng AI; giải Ba cuộc đua kỳ thú tại chung kết cuộc thi “Em yêu khoa học - Tài năng Công nghệ nhí năm 2024” cấp thành phố Hà Nội.
- Cuộc thi "Tìm kiếm tài năng Toán học Quốc tế ITMC 2025", của cấp THCS: Đạt 01 giải huy chương bạc, 01 huy chương đồng; 02 giải khuyến khích
- Cuộc thi Sáng tạo và Đổi mới Quốc tế do Krya tổ chức (ICIA): Đạt 01 giải vàng và 02 giải Bạc

### 3. Kết quả hoạt động phong trào, văn hóa nghệ thuật, thể thao:

- Giải Bơi học sinh Cụm trường Hoàn Kiếm – Hai Bà Trưng: 03 giải (01 Nhì, 02 Ba)
- Giải Bóng rổ nam Cụm trường Hoàn Kiếm - Hai Bà Trưng: 01 giải Ba
- Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ X 2024: 01 huy chương Vàng Quyền tiêu chuẩn đôi nam nữ (THPT); 01 Huy chương Vàng môn Karate và Taekwondo (THCS)
- Tham gia liên hoan các ban nhạc/nhóm nhạc thành phố Hà Nội cấp THPT năm học 2024-2025.
- Tham gia thi đấu tại giải thể thao học sinh quận Hai Bà Trưng các nội dung: Bơi, Cờ vua - Cờ tướng, Cầu lông, Bóng bàn đạt được các giải cụ thể như sau:
  - + 02 giải Nhất nội dung Bơi Tự do 100m nam lớp 8- 9 và ếch 100m nam lớp 8 -9;
  - + Đạt 01 giải Nhì nội dung Cầu lông nam lớp 8 – 9;
  - + 01 giải Nhì nội dung Bóng bàn nam lớp 8 – 9;
  - + 01 Giải Nhất Cờ vua nam nâng cao THCS;
  - + 01 Giải Nhì Cờ tướng nam lớp 8 – 9.

### 4. Kết quả thi giáo viên dạy giỏi Cụm trường Hoàn Kiếm – Hai Bà Trưng:

- Hội thi giáo viên dạy giỏi Cụm trường THPT Hoàn Kiếm – Hai Bà Trưng: 02 giải Ba môn Toán và Tiếng Anh
- Hội thi giáo viên dạy giỏi Quận Hai Bà Trưng: 01 giải Ba môn Tiếng Anh

#### Nơi nhận:

- Sở GD và ĐT Hà Nội;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**HIỆU TRƯỞNG**

*Phạm Chi Xuân Hương*